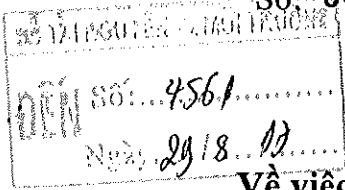


Số: 845/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 7 năm 2017



QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Xét đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 56/TTr-STP ngày 28/7/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có Danh mục thủ tục hành chính tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm:

1. Đăng tải công khai Danh mục thủ tục hành chính được công bố tại Điều 1 Quyết định này trên Trang thông tin điện tử của cơ quan; Tổ chức niêm yết công khai tại nơi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính của các đơn vị trực thuộc; Công khai địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, Trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định.

2. Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân; Ký kết Quy chế phối hợp với Bưu điện tỉnh trong việc thực hiện cung ứng dịch vụ.

Điều 3. Bưu điện tỉnh có trách nhiệm thực hiện đúng quy định về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo lựa chọn của tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Giám đốc Bưu điện tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- VPCP - Cục KSTTHC (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5 (thực hiện);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh (đăng tải);
- Trưởng phòng TH&CB;
- Lưu: VT, NC (P.HA).

CHỦ TỊCH




Phạm Minh Huân

PHỤ LỤC I

Danh mục thủ tục hành chính thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|----------|---|
| I | LĨNH VỰC TƯ PHÁP (35 thủ tục) |
| A | Lĩnh vực Hộ tịch (14 thủ tục) |
| 1. | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài |
| 2. | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài |
| 3. | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài |
| 4. | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài |
| 5. | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài |
| 6. | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc |
| 7. | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài |
| 8. | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài |
| 9. | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) |
| 10. | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài |
| 11. | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân |
| 12. | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài |
| 13. | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|----------|---|
| 14. | Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch |
| B | Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý (03 thủ tục) |
| 15. | Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý |
| 16. | Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý |
| 17. | Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý |
| C | Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật (02 thủ tục) |
| 18. | Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật |
| 19. | Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật |
| D | Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở (01 thủ tục) |
| 20. | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải (cấp huyện) |
| Đ | Lĩnh vực Chứng thực (11 thủ tục) |
| 21. | Thủ tục Cấp bản sao từ sổ gốc |
| 22. | Thủ tục Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận |
| 23. | Thủ tục Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận |
| 24. | Thủ tục Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch |
| 25. | Thủ tục Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch |
| 26. | Thủ tục Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực |
| 27. | Thủ tục Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp |
| 28. | Thủ tục Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp |
| 29. | Thủ tục Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|-----------|--|
| 30. | Thủ tục Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản |
| 31. | Thủ tục Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản |
| E | Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (04 thủ tục) |
| 32. | Thủ tục xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường |
| 33. | Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường |
| 34. | Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu |
| 35. | Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần hai |
| II | LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (20 thủ tục) |
| A | Lĩnh vực Đất đai (06 thủ tục) |
| 36. | Thủ tục Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện |
| 37. | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư |
| 38. | Thủ tục Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất |
| 39. | Thủ tục Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân |
| 40. | Thủ tục Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam |
| 41. | Thủ tục Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam |
| B | Lĩnh vực Môi trường (02 thủ tục) |
| 42. | Thủ tục Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|------------|--|
| 43. | Thủ tục Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường |
| C | Lĩnh vực Tài nguyên nước (02 thủ tục) |
| 44. | Thủ tục Đăng ký khai thác nước dưới đất |
| 45. | Thủ tục Lấy ý kiến UBND cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh |
| D | Lĩnh vực Giao dịch bảo đảm (10 thủ tục) |
| 46. | Thủ tục Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất |
| 47. | Thủ tục Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất |
| 48. | Thủ tục Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên giấy chứng nhận |
| 49. | Thủ tục Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai không phải là nhà ở; đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai không phải là nhà ở |
| 50. | Thủ tục Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai |
| 51. | Thủ tục Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký |
| 52. | Thủ tục Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp |
| 53. | Thủ tục Xóa đăng ký thế chấp |
| 54. | Thủ tục Sửa chữa sai sót nội dung đăng ký thế chấp do lỗi của người thực hiện đăng ký |
| 55. | Thủ tục Hồ sơ chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở |
| III | LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (60 thủ tục) |
| A | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh (05 thủ tục) |
| 56. | Thủ tục Đăng ký thành lập hộ kinh doanh |
| 57. | Thủ tục Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|----------|---|
| 58. | Thủ tục Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh |
| 59. | Thủ tục Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh |
| 60. | Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh |
| B | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (19 thủ tục) |
| 61. | Thủ tục Đăng ký hợp tác xã |
| 62. | Thủ tục Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã |
| 63. | Thủ tục Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã |
| 64. | Thủ tục Đăng ký khi hợp tác xã chia |
| 65. | Thủ tục Đăng ký khi hợp tác xã tách |
| 66. | Thủ tục Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất |
| 67. | Thủ tục Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập |
| 68. | Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất) |
| 69. | Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất) |
| 70. | Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng) |
| 71. | Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng) |
| 72. | Thủ tục Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện) |
| 73. | Thủ tục Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã |
| 74. | Thủ tục Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã |
| 75. | Thủ tục Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|----------|--|
| 76. | Thủ tục Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã |
| 77. | Thủ tục Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã |
| 78. | Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã) |
| 79. | Thủ tục Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã |
| C | Lĩnh vực Đấu thầu (36 thủ tục) |
| | Lựa chọn nhà đầu tư (15 thủ tục) |
| 80. | Thủ tục Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu trong lựa chọn nhà đầu tư |
| 81. | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư |
| 82. | Thủ tục Phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư |
| 83. | Thủ tục Làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư |
| 84. | Thủ tục Sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư |
| 85. | Thủ tục Làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong lựa chọn nhà đầu tư |
| 86. | Thủ tục Mở thầu trong lựa chọn nhà đầu tư |
| 87. | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư |
| 88. | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư |
| 89. | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư |
| 90. | Thủ tục Mời thầu, gửi thư mời thầu trong lựa chọn nhà đầu tư |
| 91. | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn nhà đầu tư |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|------|--|
| 92. | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư |
| 93. | Thủ tục Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư |
| 94. | Thủ tục Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư |
| | Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu (21 thủ tục) |
| 95. | Thủ tục Lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ |
| 96. | Thủ tục Đăng ký tham gia hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |
| 97. | Thủ tục Lựa chọn nhà thầu qua mạng |
| 98. | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu |
| 99. | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn |
| 100. | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp |
| 101. | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa |
| 102. | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn |
| 103. | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hóa |
| 104. | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật |
| 105. | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu |
| 106. | Thủ tục Phê duyệt danh sách ngắn |
| 107. | Thủ tục Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu |
| 108. | Thủ tục Phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu |
| 109. | Thủ tục Làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|-----------|--|
| 110. | Thủ tục Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu |
| 111. | Thủ tục Làm rõ hồ sơ dự thầu |
| 112. | Thủ tục Mở thầu |
| 113. | Thủ tục Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn |
| 114. | Thủ tục Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu |
| 115. | Thủ tục Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu |
| IV | LĨNH VỰC DÂN TỘC (01 thủ tục) |
| 116. | Thủ tục Xác định đối tượng thụ hưởng chính sách theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn |
| V | LĨNH VỰC THANH TRA (06 thủ tục) |
| 117. | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu |
| 118. | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai |
| 119. | Thủ tục giải quyết tố cáo |
| 120. | Thủ tục xử lý đơn |
| 121. | Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình |
| 122. | Thủ tục thực hiện việc giải trình |
| VI | LĨNH VỰC NỘI VỤ (38 thủ tục) |
| A | Lĩnh vực Tổ chức, biên chế và tổ chức phi Chính phủ (21 thủ tục) |
| 123. | Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội |
| 124. | Thủ tục thành lập hội |
| 125. | Thủ tục phê duyệt Điều lệ hội |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|----------|---|
| 126. | Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội |
| 127. | Thủ tục đổi tên hội |
| 128. | Thủ tục hội tự giải thể |
| 129. | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội |
| 130. | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ |
| 131. | Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ |
| 132. | Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ |
| 133. | Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ |
| 134. | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ |
| 135. | Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động |
| 136. | Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ |
| 137. | Thủ tục đổi tên quỹ |
| 138. | Thủ tục quỹ tự giải thể |
| 139. | Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe |
| 140. | Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe |
| 141. | Thủ tục thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập |
| 142. | Thủ tục thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập |
| 143. | Thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập |
| B | Lĩnh vực Tôn giáo (09 thủ tục) |
| 144. | Thủ tục đăng ký cho hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động trong một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |
| 145. | Thủ tục đăng ký cho dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác có phạm vi hoạt động trong một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |
| 146. | Thủ tục thông báo chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|------------|--|
| 147. | Thủ tục đăng ký thuyền chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành |
| 148. | Thủ tục chấp thuận hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đăng ký hàng năm có sự tham gia của tín đồ trong huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |
| 149. | Thủ tục chấp thuận tổ chức hội nghị thường niên, đại hội của tổ chức tôn giáo cơ sở |
| 150. | Thủ tục chấp thuận việc tổ chức cuộc lễ diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo có sự tham gia của tín đồ trong phạm vi một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |
| 151. | Thủ tục chấp thuận việc giảng đạo, truyền đạo của chức sắc, nhà tu hành ngoài cơ sở tôn giáo |
| 152. | Thủ tục chấp thuận việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo vượt ra ngoài phạm vi một xã nhưng trong phạm vi một huyện |
| C | Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng (08 thủ tục) |
| 153. | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị |
| 154. | Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến |
| 155. | Thủ tục tặng danh hiệu thôn, ấp, bản, làng, khu phố văn hóa |
| 156. | Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở |
| 157. | Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến |
| 158. | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề |
| 159. | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất |
| 160. | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại |
| VII | LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG (12 thủ tục) |
| A | Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng (03 thủ tục) |
| 161. | Thủ tục Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh |
| 162. | Thủ tục Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|-------------|---|
| 163. | Thủ tục Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh |
| B | Lĩnh vực Công nghiệp địa phương (01 thủ tục) |
| 164. | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện |
| C | Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (06 thủ tục) |
| 165. | Thủ tục Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá |
| 166. | Thủ tục Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá |
| 167. | Thủ tục Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá |
| 168. | Thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu |
| 169. | Thủ tục Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu |
| 170. | Thủ tục Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu |
| D | Lĩnh vực An toàn thực phẩm (02 thủ tục) |
| 171. | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ |
| 172. | Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trường hợp bị mất, thất lạc hoặc bị hỏng) đối với cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ |
| VIII | LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (15 thủ tục) |
| A | Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (08 thủ tục) |
| 173. | Thủ tục Cấp giấy phép kinh doanh karaoke (do cơ quan cấp giấy phép kinh doanh cấp huyện cấp) |
| 174. | Thủ tục Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” |
| 175. | Thủ tục Công nhận “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa” và tương đương |
| 176. | Thủ tục Công nhận “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương |
| 177. | Thủ tục Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|------------|---|
| 178. | Thủ tục Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” |
| 179. | Thủ tục Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” |
| 180. | Thủ tục Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” |
| B | Lĩnh vực Thư viện (01 thủ tục) |
| 181. | Thủ tục Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản |
| C | Lĩnh vực Gia đình (06 thủ tục) |
| 182. | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) |
| 183. | Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) |
| 184. | Thủ tục Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) |
| 185. | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) |
| 186. | Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) |
| 187. | Thủ tục Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) |
| IX | LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (29 thủ tục) |
| A | Lĩnh vực Người có công (02 thủ tục) |
| 188. | Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ |
| 189. | Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chính hình; đi điều trị phục hồi chức năng |
| B | Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (19 thủ tục) |
| 190. | Thủ tục Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội |
| 191. | Thủ tục Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|------|---|
| 192. | Thủ tục Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật; người khuyết tật mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi) |
| 193. | Thủ tục Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |
| 194. | Thủ tục Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |
| 195. | Thủ tục Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp |
| 196. | Thủ tục Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng) |
| 197. | Thủ tục Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng |
| 198. | Thủ tục Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc |
| 199. | Thủ tục Thực hiện hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng |
| 200. | Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở chăm sóc người khuyết tật; cơ sở chăm sóc người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý của cấp huyện |
| 201. | Thủ tục Cấp lại; điều chỉnh giấy phép hoạt động cơ sở chăm sóc người khuyết tật, cơ sở chăm sóc người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý của cấp huyện |
| 202. | Thủ tục Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 203. | Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 204. | Thủ tục Giải thể cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 205. | Thủ tục Thay đổi tên, trụ sở, giám đốc, quy chế hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|------------|--|
| 206. | Thủ tục Thành lập Trung tâm công tác xã hội công lập |
| 207. | Thủ tục Giải thể Trung tâm công tác xã hội công lập |
| 208. | Thủ tục Thay đổi tên gọi, trụ sở làm việc của Trung tâm công tác xã hội |
| C | Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội (03 thủ tục) |
| 209. | Thủ tục Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân |
| 210. | Thủ tục Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện |
| 211. | Thủ tục Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại trung tâm quản lý sau cai nghiện |
| D | Lĩnh vực Lao động, tiền lương, quan hệ lao động (02 thủ tục) |
| 212. | Thủ tục Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp. |
| 213. | Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền. |
| E | Lĩnh vực An toàn, vệ sinh lao động (01 thủ tục) |
| 214. | Thủ tục Khai báo sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng |
| F | Lĩnh vực Trẻ em (02 thủ tục) |
| 215. | Thủ tục Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em |
| 216. | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em |
| X | LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (22 thủ tục) |
| | Lĩnh vực Lâm nghiệp |
| 217. | Thủ tục Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường |
| 218. | Thủ tục Cấp giấy chứng nhận trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới) |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|------|---|
| 219. | Thủ tục Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại |
| 220. | Thủ tục Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện |
| 221. | Thủ tục Đóng dấu búa kiểm lâm |
| 222. | Thủ tục Cấp giấy phép vận chuyển gấu |
| 223. | Thủ tục Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với lâm sản: chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên; lâm sản sau chế biến có nguồn gốc nhập khẩu, sau xử lý tịch thu (đối với cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản có vi phạm các quy định của Nhà nước về hồ sơ lâm sản hoặc chấp hành chưa đầy đủ các quy định của Nhà nước); động vật rừng gây nuôi trong nước và bộ phận dẫn xuất của chúng |
| 224. | Thủ tục Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu. |
| 225. | Thủ tục Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu |
| 226. | Thủ tục Xác nhận của Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ và cây xử lý tịch thu thuộc phạm vi quản lý của Hạt Kiểm lâm (đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có Hạt Kiểm lâm thuộc tỉnh) |
| 227. | Thủ tục Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân |
| 228. | Thủ tục Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn |
| 229. | Thủ tục Cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân |
| 230. | Thủ tục Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|-----------|--|
| 231. | Thủ tục Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng |
| 232. | Thủ tục Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng |
| 233. | Thủ tục Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn |
| 234. | Thủ tục Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư) |
| 235. | Thủ tục Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư) |
| 236. | Thủ tục Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân |
| 237. | Thủ tục Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn |
| 238. | Thủ tục Khoán công việc và dịch vụ |
| XI | LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI (09 thủ tục) |
| 239. | Thủ tục Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa |
| 240. | Thủ tục Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa |
| 241. | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa |
| 242. | Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật |
| 243. | Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện |
| 244. | Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|-------------|--|
| 245. | Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác |
| 246. | Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện |
| 247. | Thủ tục Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện |
| XII | LĨNH VỰC Y TẾ (02 thủ tục) |
| 248. | Thủ tục Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014 |
| 249. | Thủ tục Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014 |
| XIII | LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (40 thủ tục) |
| 250. | Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non dân lập |
| 251. | Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non công lập |
| 252. | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở |
| 253. | Thành lập nhà trường, nhà trẻ tư thục |
| 254. | Cho phép hoạt động giáo dục nhà trường, nhà trẻ tư thục |
| 255. | Sáp nhập, chia, tách nhà trường, nhà trẻ tư thục |
| 256. | Giải thể nhà trường, nhà trẻ tư thục |
| 257. | Cho phép thành lập nhà trường, nhà trẻ dân lập |
| 258. | Cho phép nhà trường, nhà trẻ dân lập hoạt động giáo dục |
| 259. | Sáp nhập, chia, tách nhà trường, nhà trẻ dân lập |
| 260. | Giải thể nhà trường, nhà trẻ dân lập |
| 261. | Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|------|---|
| 262. | Công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu |
| 263. | Chuyên trường đối với học sinh tiểu học |
| 264. | Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã |
| 265. | Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm đối với cấp trung học cơ sở |
| 266. | Xét cấp hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo ba và bốn tuổi |
| 267. | Thành lập trung tâm học tập cộng đồng |
| 268. | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại |
| 269. | Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục |
| 270. | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục |
| 271. | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở |
| 272. | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại |
| 273. | Giải thể trường trung học cơ sở <i>(theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)</i> |
| 274. | Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao thuộc trường tiểu học, trường trung học cơ sở |
| 275. | Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục |
| 276. | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục |
| 277. | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ |
| 278. | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ <i>(theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)</i> |
| 279. | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại |
| 280. | Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục |
| 281. | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|------------|---|
| 282. | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học |
| 283. | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) |
| 284. | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại |
| 285. | Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú |
| 286. | Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục |
| 287. | Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú |
| 288. | Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú |
| 289. | Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục |
| XIV | LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (06 thủ tục) |
| 290. | Thủ tục Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy |
| 291. | Thủ tục Thay đổi thông tin cơ sở dịch vụ photocopy |
| 292. | Thủ tục Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |
| 293. | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |
| 294. | Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |
| 295. | Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |
| XV | LĨNH VỰC XÂY DỰNG (07 thủ tục) |
| 296. | Thủ tục Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện |
| 297. | Thủ tục Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện |

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|------|--|
| 298. | Thủ tục Cấp giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện quản lý |
| 299. | Thủ tục Cấp GPXD (GPXD mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp iấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh. |
| 300. | Thủ tục Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại Giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh |
| 301. | Thủ tục Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh |
| 302. | Thủ tục Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) |

PHỤ LỤC II

Danh mục thủ tục hành chính không thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

| STT | Tên Lĩnh vực/thủ tục hành chính |
|------------|---|
| I | LĨNH VỰC TƯ PHÁP (05 thủ tục) |
| A | Lĩnh vực Hộ tịch (02 thủ tục) |
| 1 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài |
| 2 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài |
| B | Lĩnh vực Chứng thực (01 thủ tục) |
| 3 | Thủ tục Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được) |
| C | Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (02 thủ tục) |
| 4 | Thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường |
| 5 | Thủ tục chi trả tiền bồi thường |
| II | LĨNH VỰC THANH TRA (04 thủ tục) |
| 6 | Thủ tục tiếp công dân |
| 7 | Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập |
| 8 | Thủ tục công khai bản kê khai tài sản, thu nhập |
| 9 | Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập |
| III | LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (01 thủ tục) |
| | Lĩnh vực Bảo trợ xã hội |
| 10 | Thủ tục Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội |

